Lingard

Tên các loại trái cây bằng tiếng Đức

Tên hoa quả bằng tiếng Đức, từ táo, chuối đến các loại quả mọng và trái cây nhiệt đới, mỗi tên kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/fruits-in-german

Tiếng Đức · Trái cây · 44

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**das Obst** [das oːpst] Ich esse jeden Tag **Obst**.	**trái cây, hoa quả** Tôi ăn **trái cây** mỗi ngày.	☐☐☐
2	**der Apfel** [deːɐ̯ ˈapfəl] Ich esse einen **Apfel**.	**táo** Tôi ăn một quả **táo**.	☐☐☐
3	**die Banane** [diː baˈnaːnə] Gib mir bitte eine **Banane**.	**chuối** Làm ơn cho tôi một quả **chuối**.	☐☐☐
4	**die Orange** [diː oˈʁɑ̃ːʒə] Gib mir bitte eine **Orange**.	**cam** Làm ơn cho tôi một quả **cam**.	☐☐☐
5	**die Birne** [diː ˈbɪʁnə] Ich esse eine **Birne**.	**lê** Tôi ăn một quả **lê**.	☐☐☐
6	**die Erdbeere** [diː ˈeːɐ̯tˌbeːʁə] Ich esse **Erdbeeren** mit Sahne.	**dâu tây** Tôi ăn **dâu tây** với kem tươi.	☐☐☐
7	**die Kirsche** [diː ˈkɪʁʃə] Ich mag **Kirschen** sehr gerne.	**anh đào** Tôi rất thích **anh đào**.	☐☐☐
8	**die Traube** [diː ˈtʁaʊ̯bə] Die **Trauben** sind grün und süß.	**nho** Những chùm **nho** xanh và ngọt.	☐☐☐
9	**die Zitrone** [diː tsiˈtʁoːnə] Kann ich bitte eine **Zitrone** haben?	**chanh vàng** Cho tôi xin một quả **chanh vàng** được không?	☐☐☐
10	**der Pfirsich** [deːɐ̯ ˈpfɪʁzɪç] Der **Pfirsich** ist sehr süß.	**đào** Quả **đào** rất ngọt.	☐☐☐
11	**die Pflaume** [diː ˈpflaʊ̯mə] Ich mag **Pflaumen** sehr gerne.	**mận** Tôi rất thích **mận**.	☐☐☐
12	**die Aprikose** [diː apʁiˈkoːzə] Die **Aprikose** ist klein und orange.	**mơ** Quả **mơ** nhỏ và có màu cam.	☐☐☐
13	**die Melone** [diː meˈloːnə] Ich esse gerne **Melone**.	**dưa lưới** Tôi thích ăn **dưa lưới**.	☐☐☐
14	**die Wassermelone** [diː ˈvasɐmeˌloːnə] Im Sommer esse ich gerne **Wassermelone**.	**dưa hấu** Mùa hè tôi thích ăn **dưa hấu**.	☐☐☐
15	**die Ananas** [diː ˈananas] Möchtest du **Ananas** essen?	**dứa** Bạn có muốn ăn **dứa** không?	☐☐☐
16	**die Kiwi** [diː ˈkiːvi] Die **Kiwi** ist innen grün.	**kiwi** Quả **kiwi** bên trong màu xanh.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**die Mango** [di: ˈmaŋgo] Die **Mango** ist reif und süß.	**xoài** Quả **xoài** chín và ngọt.	☐☐☐
18	**die Himbeere** [di: ˈhɪmˌbeːʁə] Die **Himbeeren** sind rot.	**mâm xôi** Những quả **mâm xôi** màu đỏ.	☐☐☐
19	**die Blaubeere** [di: ˈblaʊ̯ˌbeːʁə] Ich esse **Blaubeeren** zum Frühstück.	**việt quất** Tôi ăn **việt quất** vào bữa sáng.	☐☐☐
20	**die Mandarine** [di: mandaˈʁiːnə] Die **Mandarine** ist sehr lecker.	**quýt** Quả **quýt** rất ngon.	☐☐☐
21	**die Limette** [di: liˈmɛtə] Die **Limette** ist sehr sauer.	**chanh xanh** Quả **chanh xanh** rất chua.	☐☐☐
22	**die Grapefruit** [di: ˈgʁeːpfʁuːt] Möchtest du eine **Grapefruit**?	**bưởi chùm** Bạn có muốn một quả **bưởi chùm** không?	☐☐☐
23	**die Kaki** [di: ˈkaːki] Die **Kaki** schmeckt sehr süß.	**hồng** Quả **hồng** rất ngọt.	☐☐☐
24	**die Pomelo** [di: poˈmeːlo] Die **Pomelo** ist die größte Zitrusfrucht.	**bưởi** **Bưởi** là loại quả họ cam quýt to nhất.	☐☐☐
25	**die Zwetschge** [di: ˈtsvɛtʃgə] Oma backt einen Kuchen mit **Zwetschgen**.	**mận tím (để nướng bánh)** Bà nướng một chiếc bánh với **mận tím**.	☐☐☐
26	**die Nektarine** [di: nɛktaˈʁiːnə] Die **Nektarine** sieht aus wie ein Pfirsich, hat aber eine glatte Haut.	**xuân đào** Quả **xuân đào** trông giống quả đào nhưng có vỏ nhẵn.	☐☐☐
27	**die Beere** [di: ˈbeːʁə] Im Wald wachsen viele **Beeren**.	**quả mọng** Trong rừng có nhiều **quả mọng**.	☐☐☐
28	**die Brombeere** [di: ˈbʁɔmˌbeːʁə] Die **Brombeere** wächst am Strauch.	**mâm xôi đen** **Mâm xôi đen** mọc trên bụi cây.	☐☐☐
29	**die Johannisbeere** [di: joˈhanɪsˌbeːʁə] Rote **Johannisbeeren** sind sehr sauer.	**lý chua** **Lý chua** đỏ rất chua.	☐☐☐
30	**die Stachelbeere** [di: ˈʃtaxlˌbeːʁə] Im Garten wachsen **Stachelbeeren**.	**lý gai** Trong vườn có trồng **lý gai**.	☐☐☐
31	**die Preiselbeere** [di: ˈpʁaɪ̯zlˌbeːʁə] Zum Wildbraten gibt es **Preiselbeeren**.	**việt quất đỏ** Món thịt thú rừng quay được ăn kèm **việt quất đỏ**.	☐☐☐
32	**die Cranberry** [di: ˈkʁɛnbɛʁi] Getrocknete **Cranberrys** passen gut ins Müsli.	**nam việt quất** **Nam việt quất** sấy khô rất hợp với ngũ cốc muesli.	☐☐☐
33	**die Holunderbeere** [di: hoˈlʊndɐˌbeːʁə] Aus **Holunderbeeren** kann man Saft machen.	**quả cơm cháy** Có thể làm nước ép từ **quả cơm cháy**.	☐☐☐
34	**die Avocado** [di: avoˈkaːdo] Ich mag **Avocado** auf meinem Toast.	**bơ** Tôi thích ăn **bơ** trên bánh mì nướng.	☐☐☐
35	**die Kokosnuss** [di: ˈkoːkɔsˌnʊs] Die **Kokosnuss** wächst an einer Palme.	**dừa** Quả **dừa** mọc trên cây cọ.	☐☐☐
36	**die Maracuja** [di: maʁaˈkuːja] Der Saft aus **Maracuja** schmeckt exotisch.	**chanh leo** Nước ép **chanh leo** có vị lạ miệng.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**die Papaya** [di: paˈpaːja] Die **Papaya** ist eine tropische Frucht.	**đu đủ** **Đu đủ** là một loại trái cây nhiệt đới.	☐☐☐
38	**die Litschi** [di: ˈlɪtʃi] Die **Litschi** ist eine süße Frucht mit einer rauen Schale.	**vải** Quả **vải** là loại quả ngọt có vỏ sần sùi.	☐☐☐
39	**die Guave** [di: ˈgʊ̯aːvə] Die **Guave** ist eine tropische Frucht.	**ổi** **Ổi** là một loại quả nhiệt đới.	☐☐☐
40	**die Feige** [di: ˈfaɪ̯gə] Die **Feige** ist eine süße Frucht.	**sung, vả** Quả **sung** là loại quả ngọt.	☐☐☐
41	**die Dattel** [di: ˈdatl̩] **Datteln** sind sehr süß.	**chà là** Quả **chà là** rất ngọt.	☐☐☐
42	**der Granatapfel** [deːɐ̯ gʁaˈnaːtˌʔapfəl] Der **Granatapfel** hat viele rote Kerne.	**lựu** Quả **lựu** có nhiều hạt màu đỏ.	☐☐☐
43	**die Quitte** [di: ˈkvɪtə] **Quitten** werden oft zu Gelee verarbeitet.	**mộc qua** **Mộc qua** thường được làm thành thạch.	☐☐☐
44	**die Rosine** [di: ʁoˈziːnə] **Rosinen** sind getrocknete Trauben.	**nho khô** **Nho khô** là nho được phơi khô.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Đức · Trái cây · 44

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

đu đủ _____ 37

đào _____ 10

nam việt quất _____ 32

mơ _____ 12

hồng _____ 23

xuân đào _____ 26

bưởi _____ 24

mận tím (để nướng bánh) _____ 25

dừa _____ 35

sung, vả _____ 40

lý gai _____ 30

kiwi _____ 16

ổi _____ 39

mâm xôi đen _____ 28

bơ _____ 34

bưởi chùm _____ 22

chà là _____ 41

vải _____ 38

dưa hấu _____ 14

mận _____ 11

anh đào _____ 7

chanh xanh _____ 21

cam _____ 4

chanh leo _____ 36

dâu tây _____ 6

dưa lưới _____ 13

nho _____ 8

nho khô _____ 44

quả mọng _____ 27

quýt _____ 20

dứa _____ 15

lý chua _____ 29

việt quất đỏ _____ 31

lê _____ 5

mâm xôi _____ 18

chuối _____ 3

chanh vàng _____ 9

xoài _____ 17

quả cơm cháy _____ 33

lựu _____ 42

trái cây, hoa quả _____ 1

việt quất _____ 19

mộc qua _____ 43

táo _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**